

Bản án số: 301/2024/HSST
Ngày: 17/12/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI, TP HÀ NỘI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Mai Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Sơn Hóa

Bà Trần Thị Kim Dung

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Cán bộ Toà án nhân dân quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nguyệt Ánh - Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hoàng Mai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 301/2024/HSST ngày 18/11/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **PHẠM NGỌC N** - Sinh ngày 16/5/1990 tại Ninh Bình

HKTT: số nhà 17, đường T, phố V, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: Không

Nghề nghiệp: Lao động tự do

Trình độ văn hoá: 12/12

Con ông: Phạm Ngọc K

Con bà: Trần Thị L

Là con thứ hai trong gia đình có hai anh em

- TATS: không

(Danh chỉ bản số 408 công an quận H lập ngày 07/9/2024)

Bắt và tạm giam ngày 04/9/2024; Bị cáo có mặt tại phiên tòa

- ***Người bào chữa cho bị cáo:*** Ông Trương Đình T - SN 1950 (Có mặt)

Luật sư Công ty Luật T; địa chỉ: số 46 đường Đ, phường Đ, thành phố N, tỉnh Ninh Bình

- ***Người bị hại:*** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu H

Trụ sở ĐKKD: Ô đất số 09, Lô TT6 2D, Khu Đấu giá quyền sử dụng đất, phường X, quận N, TP Hà Nội; Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tiến Đ - SN 1994; Giám đốc Công ty (Vắng mặt)

- Những người liên quan trong vụ án:

1/ Anh Đặng Mạnh T1 - SN 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 11, tổ 13, phường T, thành phố H, tỉnh Hòa Bình

2/ Anh Phạm Ngọc D - SN 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường 447, thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Ninh bình

3/ Anh Lê Thế Đ - SN 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

4/ Anh Trần Công T2 - SN 1997 (Vắng mặt)

Địa chỉ: 03/104/32 đường Á, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

5/ Anh Phạm Văn Đ1 - SN 1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn N, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình

6/ Chị Nguyễn Thị A - SN 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số 138, tổ 8, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên

7/ Chị Trần Thị H - SN 1991 (Vắng mặt)

Địa chỉ: xóm Đ, xã B, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

8/ Anh Tô Văn L - SN 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: TDP C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên

9/ Anh Hoàng Văn D1 - SN 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Hà Giang

10/ Anh Đoàn Đức B - SN 1993 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang

11/ Anh Đinh Công S - SN 1989 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh

12/ Anh Vũ Đức P - SN 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Bình

13/ Anh Vũ Minh C - SN 1973 (Vắng mặt)

Địa chỉ: số nhà 5, TDP số 1, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang

14/ Bà Trần Thị L - SN 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: số 17, đường T, phố V, phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu H (Công ty H) hoạt động kinh doanh mua bán sản phẩm phục vụ việc sửa chữa ô tô, xe máy, máy cơ khí. Tháng 10/2023, Công ty H ký hợp đồng lao động với Phạm Ngọc N trong thời hạn 02 năm bắt đầu từ ngày 23/10/2023, mức lương thỏa thuận là 7.000.000 đồng và cộng thêm thưởng doanh số bán hàng. Công việc của N là nhân viên kinh doanh. Ngọc được Công ty H giao cho 01 xe ô tô bán tải, nhận hàng của Công ty, sau đó tự tìm kiếm khách hàng, thu tiền hàng và giao nộp về Công ty. Từ ngày 08/12/2023 đến ngày 23/12/2023, N nhận hàng của Công ty, sau đó đi giao và bán cho 12 khách hàng, gồm:

- Ngày 08/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Đặng Mạnh T và anh T đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 3.400.000 đồng.

- Ngày 11/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Phạm Ngọc D và anh D đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 6.144.000 đồng

- Ngày 11/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Lê Thế Đ tại địa chỉ số 410 đường N, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Anh Đ đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 1.920.000 đồng

- Ngày 13/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Trần Công T1 và anh T1 đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 6.708.000 đồng

- Ngày 15/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Phạm Văn Đ1 và anh Đ1 đã thanh toán cho Ngọc bằng tiền mặt số tiền là 1.820.000 đồng

- Ngày 18/12/2023, N bán hàng của Công ty cho chị Nguyễn Thị A và chị A đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 1.032.000 đồng

- Ngày 19/12/2023, N bán hàng của Công ty cho chị Trần Thị H là chủ cửa hàng H, chị H đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 840.000 đồng

- Ngày 19/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Tô Văn L là chủ cửa hàng L tại địa chỉ xóm L, xã Y, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Anh L đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 816.000 đồng

- Ngày 20/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Hoàng Văn D1 là chủ cửa hàng sửa chữa xe máy tại địa chỉ thôn D, xã B, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Anh D1 đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 1.992.000 đồng

- Ngày 20/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Đoàn Đức B là chủ cửa hàng L tại địa chỉ thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Anh B đã thanh toán cho N bằng hình thức chuyển khoản số tiền là 15.480.000 đồng

- Ngày 22/12/2023, N bán hàng của Công ty cho anh Đinh Công S và anh S đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 9.288.000 đồng

- Ngày 22/12/2023, Ngọc bán hàng của Công ty cho anh Vũ Đức P và anh P đã thanh toán cho N bằng tiền mặt số tiền là 2.652.000 đồng

Tổng cộng N đã thu 52.096.000 đồng nhưng không giao nộp về Công ty H mà đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Sau khi phát hiện, Công ty H đã yêu cầu N hoàn trả số tiền này. Ngày 23/12/2023, N viết giấy cam kết sẽ hoàn trả tiền cho Công ty H vào ngày 25/12/2023. Nhưng đến ngày 25/12/2023, N không trả tiền cho Công ty H như đã cam kết.

Ngày 30/12/2023, N gọi điện cho anh Đoàn Đức B là chủ cửa hàng L để thu tiếp 10.320.000 đồng tiền hàng. Ngày 31/12/2023, N tiếp tục gọi điện cho khách hàng là anh Vũ Minh C và thu số tiền 1.800.000 đồng. Anh B, anh C đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của N tại AGRIBANK. Cả hai khoản tiền này N không hoàn trả cho Công ty H và đã chi tiêu cá nhân hết.

Tổng số tiền Phạm Ngọc N đã chiếm đoạt của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu H là 64.216.000 đồng.

Ngày 23/01/2024, đại diện Công ty H có đơn trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận H về hành vi chiếm đoạt tiền của Phạm Ngọc N. Ngày 04/9/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận H đã bắt tạm giam đối với N. Tại Cơ quan Điều tra, N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản kết luận giám định số 2935/KTHS ngày 26/4/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an TP Hà Nội kết luận: chữ viết, chữ ký đứng tên Phạm Ngọc N trên bản cam kết đề ngày 23/12/2023 là chữ ký, chữ viết của Phạm Ngọc N

Cơ quan Điều tra đã làm việc với những khách hàng đã mua hàng và trả tiền cho N, những người này có lời khai phù hợp với lời khai của N về việc đã nhận hàng và trả đủ tiền hàng cho N.

Về dân sự: Công ty H yêu cầu N hoàn trả số tiền 64.216.000 đồng. Hiện nay, N chưa trả được số tiền này cho Công ty H.

Tại bản cáo trạng số 293/CT-VKS-HM ngày 13/11/2024, VKSND quận Hoàng Mai truy tố Phạm Ngọc N về tội "Tham ô tài sản" theo điểm c khoản 2 Điều 353 - BLHS 2015.

Tại phiên tòa: bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi của mình như đã khai tại cơ quan điều tra, thừa nhận cáo trạng truy tố đúng hành vi bị cáo đã thực hiện, ăn năn hối hận và đề nghị Tòa xem xét, giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 08/11/2024, gia đình bị cáo N đã bồi thường toàn bộ số tiền trên cho Công ty CP Xuất nhập khẩu H. Đại diện Công ty H đã nhận đủ tiền bồi thường và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo có quan điểm: về tội danh của bị cáo thì đồng tình với quan điểm truy tố của đại diện viện kiểm sát. Tuy nhiên, Cơ quan Điều tra chưa làm rõ việc Công ty H đã trả đủ tiền lương, thưởng, tiền xăng xe và các chi phí khác cho bị cáo. Công ty H giữ căn cước công dân và bằng lái xe của bị cáo nên bị cáo không thể xin được việc làm. Từ đó dẫn đến việc: bị cáo khó khăn về kinh tế nên đã phạm tội; không có căn cứ để đòi trừ số tiền tham ô vào tiền lương của bị cáo. Khi sự việc xảy ra, Công ty H đã không căn cứ vào pháp luật lao động để giải quyết quyền lợi cho bị cáo mà làm lại làm đơn tố cáo đến Cơ quan Công an, dẫn đến hình sự hóa các quan hệ dân sự, gây thiệt hại cho bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án dưới khung hình phạt liền kề, ở mức thấp cũng đủ điều kiện cải tạo giáo dục.

Bà L có quan điểm tư nguyện bồi thường thay cho bị cáo, đây là tiền bà đi vay, sau này bị cáo lao động kiếm tiền trả nợ sau. Bà không ý kiến gì khác.

Đại diện VKSND quận Hoàng Mai giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị:

Xử phạt bị cáo từ 05 năm đến 06 năm tù về tội tham ô tài sản. Thời hạn tù tính từ ngày 04/9/2024.

Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an quận H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo, có đủ cơ sở kết luận: Phạm Ngọc N là nhân viên kinh doanh có hợp đồng lao động (có thời hạn từ ngày 23/10/2023 đến ngày 23/10/2025) với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu H. Trong thời gian từ ngày 08/12/2023 đến ngày 31/12/2023, N đã nhiều lần bán hàng của Công ty cho 14 khách hàng và thu tiền hàng của khách tổng số tiền là 64.216.000 đồng, nhưng N không giao nộp số tiền này cho Công ty H mà đã chiếm đoạt để chi tiêu sử dụng cá nhân hết. Tại khoản 6 Điều 353 - BLHS quy định: người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản thì bị xử lý theo quy định tại Điều này. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu H là doanh nghiệp ngoài nhà nước, Phạm Ngọc N là nhân viên hợp đồng với Công ty, được giao quyền hạn trong việc bán hàng và thu tiền cho Công ty H. Tuy nhiên N đã lợi dụng quyền hạn này để chiếm đoạt tài sản bị cáo có trách nhiệm quản lý, tự ý chiếm đoạt tiền hàng của Công ty H để chi tiêu cá nhân. Do đó, hành vi của Phạm Ngọc N đã phạm vào tội "Tham ô tài sản" được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 - BLHS với tình tiết phạm tội 02 lần trở lên. Viện kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai truy tố bị cáo theo tội danh và điều khoản như đã viện dẫn ở trên là có căn cứ pháp lý. Hành vi phạm tội của bị cáo đã chiếm đoạt tài sản của người khác, xâm phạm đến hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước, làm mất trật tự trị an xã hội. Do vậy cần thiết phải xử lý bị

cáo bằng pháp luật để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung. Cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đủ điều kiện để giáo dục cải tạo bị cáo. Khi lượng hình có xem xét các tình tiết giảm nhẹ: bị cáo chưa có tiền án tiền sự, lần đầu phạm tội; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo có bố để được tặng thưởng huy chương kháng chiến - đây là các tình tiết để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo. Xét bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng, lần đầu phạm tội, gia đình bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, bố mẹ già yếu, vì vậy có thể cho bị cáo được hưởng mức án vừa phải, dưới khung hình phạt, tạo điều kiện cho bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng để trở thành người có ích cho xã hội. Đề nghị của đại diện viện kiểm sát và của luật sư về mức hình phạt tại phiên tòa về cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về hình phạt bổ sung: xét bị cáo đang bị tạm giam, là lao động tự do nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo

[4] Về bồi thường dân sự: gia đình bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho người bị hại. Công ty H đã nhận đủ tiền bồi thường dân sự, không có ý kiến gì khác nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí theo quy định tại Điều 99 - BLTTHS và điểm a khoản 1 Điều 23 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[6] Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người liên quan có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 331, 333 - BLTTHS 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Phạm Ngọc N phạm tội "Tham ô tài sản"

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các Điều 38; 54 - BLHS 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017

Xử phạt: phạt **Phạm Ngọc N 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 04/9/2024.

Về án phí: Điều 136 - BLTTHS 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí HSST.

Về quyền kháng cáo: áp dụng các Điều 331, 333 - BLTTHS 2015:

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Những người liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bà Trần Thị L có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Về việc thi hành án: áp dụng Điều 26 - Luật Thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định của tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP Hà Nội
- VKSND quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Công an quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Cơ quan THA hình sự và cơ quan THA dân sự quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Bị cáo, người liên quan
- Lưu HSVÁ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Mai Thu

